

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 2862 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của thành phố Hạ Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đợt 02 năm 2023; Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích dự án, diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một số dự án, công trình đã được HĐND tỉnh thông qua;

Căn cứ Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hạ Long; các Quyết định điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Hạ Long: số 3706/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 số 4285/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; số 521/QĐ-UBND ngày 25/02/2022; số 1800/QĐ-UBND ngày 20/6/2022; số 2837/QĐ-UBND ngày 30/9/2022; số 3545/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh; số 1218/QĐ-UBND ngày 12/5/2023; số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh về

việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

Theo đề nghị của UBND thành phố Hạ Long tại Tờ trình số 242/TTr-UBND ngày 08/9/2023; đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 331/TTr-TNMT-QHKH ngày 13/9/2023 và Công văn số 5022/TNMT-QHKH ngày 15/9/2023; và ý kiến tham gia của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất 2023 của thành phố Hạ Long với các nội dung cụ thể như sau:

1. Bổ sung 12 công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hạ Long (chi tiết theo biểu số 1 kèm theo).

2. Hủy bỏ 02 công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hạ Long (chi tiết theo biểu số 2 kèm theo).

3. Các chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hạ Long sau khi hủy bỏ, bổ sung công trình, dự án như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong kế hoạch (chi tiết theo biểu số 3 kèm theo).

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (chi tiết theo biểu số 4 kèm theo).

- Kế hoạch thu hồi đất (chi tiết theo biểu số 5 kèm theo).

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (chi tiết theo biểu số 6 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Hạ Long, sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. UBND thành phố Hạ Long công bố công khai điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hạ Long theo đúng quy định của pháp luật; tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND thành phố Hạ Long, chủ đầu tư các dự án thực hiện việc giao, thuê đất theo đúng quy định của pháp luật; tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; nội dung điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất này là một phần của Kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 16/5/2023.

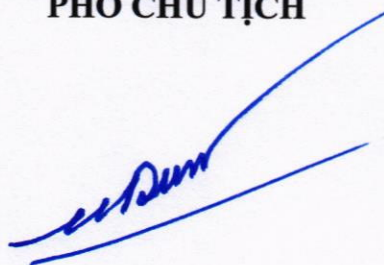
1. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Văn hóa và Thể thao; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban quản lý khu kinh tế tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Hạ Long; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố Hạ Long chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của Thành phố theo đúng quy định./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Q.CT, các PCT UBND tỉnh;
 - V0, V1, QH2, XD1, QLDD1, TTTT;
 - Lưu: VT, QLDD3.
- 06 bản – QĐ115

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Văn Diện



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN BỒ SUNG TRONG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HÀ LONG
(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biên số 1

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng	DT thực hiện (ha)	Lấy vào các loại đất	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt quy hoạch, V/B chấp thuận địa điểm...)	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
/	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện							
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1.1	Bất an ninh							
1	Trụ sở công an xã Lê Lợi, thành phố Hà Long	0.27		0.27	LUC	(1) Văn bản số 9139/UBND ngày 18/11/2022 của UBND thành phố Hà Long về việc quy hoạch, xây dựng trụ sở Công an các xã: Lê Lợi, Sơn Dương, Vũ Oai, thành phố; (2) Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND thành phố Hà Long về việc phê duyệt QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trụ sở công an xã Lê Lợi, TP. Hà Long; (3) Nghị Quyết số 110/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND thành phố Hà Long về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công vốn ngân sách thành phố; (4) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hà Long.	Lê Lợi	
2	Trụ sở công an xã Sơn Dương, xã Sơn Dương, thành phố Hà Long	0.39		0.33	BHK, LUC	(1) Văn bản số 9139/UBND ngày 18/11/2022 của UBND thành phố Hà Long về việc quy hoạch, xây dựng trụ sở Công an các xã: Lê Lợi, Sơn Dương, Vũ Oai, thành phố Hà Long; (2) Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND thành phố Hà Long về việc phê duyệt QH tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trụ sở công an xã Sơn Dương, TP. Hà Long; (3) Nghị Quyết số 110/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND thành phố Hà Long về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công vốn ngân sách thành phố; (4) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hà Long.	Sơn Dương	
3	Xây dựng Trụ sở công an xã Vũ Oai tại xã Vũ Oai, thành phố Hà Long	0.39		0.39	SKC, DGT	(1) Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 của HĐND thành phố Hà Long về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư và phê duyệt điều chỉnh tên các dự án đầu tư công vốn ngân sách thành phố Hà Long; (2) Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND thành phố Hà Long về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trụ sở công an xã Vũ Oai; (3) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hà Long.	Vũ Oai	
4	Trụ sở công an xã Bằng Cà, xã Bằng Cà, thành phố Hà Long	0.43		0.43	LUC	(1) Quyết định số 4136/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trụ sở công an xã Bằng Cà; Quyết định số 1415/QĐ-UBND 31/5/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Tổng mặt bằng; (2) Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND thành phố Hà Long v/v phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công vốn ngân sách thành phố; (3) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hà Long.	Bằng Cà	
2	Các công trình dự án còn lại							
2.1	Công trình, dự án do UBND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi							
2.1.1	Bất ở đô thị							

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng	DT thực hiện (ha)	Lấy vào các loại đất	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt quy hoạch, VB chấp thuận địa điểm...)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại khu vực đồng Giộc thuộc khu 1, phường Hà Khẩu	7.29	0.11	7.18	BHK; CLN; NTS; LUK; DGT; BCS; LUC	(1) Quyết định số 221/QĐ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; (2) Quyết định số 11079/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; (3) Quyết định số 15336/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; (4) Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích dự án, diện tích thu hồi; (5) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hạ Long.	Hà Khẩu	
2	Khu dân cư, dịch vụ, thương mại tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	3.88	3.28	0.60	DGT; SON; CSD	(1) Quyết định số 3265/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư dịch vụ thương mại tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long; (2) Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, dịch vụ thương mại tại phường Hà Phong, T.P Hạ Long. (3) Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đợt 02 năm 2023; Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích dự án, diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một số dự án, công trình đã được HĐND tỉnh thông qua; (4) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hạ Long.	Hà Phong	
2.1.2	Đất giao thông							
1	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 279 đoạn từ Km0+00 đến Km8+600 thuộc địa phận thành phố Hạ Long là 17,52 ha	17.52	10.62	6.90	RSX; LUK; BHK; CLN; NTS; TMD; ONT; NTD; SON; DTL; DGT; SKC; SKS; DVH; BCS;	(1) Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 09/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công vốn ngân sách tỉnh Quảng Ninh (2) Quyết định số 4461/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND thành phố Hạ Long về việc Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 279 đoạn từ Km0+00 đến Km8+600 thuộc địa phận thành phố Hạ Long; (3) Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh vv thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đợt 02 năm 2023; Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích dự án, diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một số dự án, công trình đã được HĐND tỉnh thông qua; (4) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hạ Long.	Vũ Oai	



STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng	DT thực hiện (ha)	Lấy vào các loại đất	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt quy hoạch, VB chấp thuận địa điểm...)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Đường nối từ tỉnh lộ 342 đến Quốc lộ 279 qua trung tâm xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	71.64	5.70	65.94	NCS; SKC; SKX; NTD; SON; DCS; NTS; ONT; RST; BCS; DTL; CLN; BHK; LUK; LUC	(1) Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500; (2) Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt dự án; (3) Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thông qua danh mục thu hồi đất; (4) Quyết định số 3545/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô địa điểm, số lượng dự án, công trình trong QH SĐĐ thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long; (5) Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đợt 02 năm 2023; Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích dự án, diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một số dự án, công trình đã được HĐND tỉnh thông qua; (6) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long.	Sơn Dương	
2.1.3	Đất thủy lợi							
1	Tuyến cống thoát nước tại khu vực tổ 5 và tổ 11B khu 3 phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long	0.10	0.04	0.06	DGT; CLN; ODT	(1) Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HĐND Thành phố về phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư và phê duyệt điều chỉnh tên các dự án đầu tư công vốn ngân sách thành phố Hạ Long; (2) Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của UBND Thành phố về phê duyệt điều chỉnh Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200 công trình. (3) Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đợt 02 năm 2023; Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích dự án, diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một số dự án, công trình đã được HĐND tỉnh thông qua; (4) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long.	Hồng Hà	
2	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khắc phục xử lý ngập úng khu vực khu 7, phường Cao Thắng và khu 5, phường Hà Lâm (giai đoạn 1)	1.85		1.85	ODT; DGT; NTS; BHK; CLN; DTL; NTD	(1) Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công năm 2021 sử dụng nguồn vốn ngân sách của thành phố; (2) Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND thành phố về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ (lần 2); (3) Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; (4) Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án; (5) Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đợt 02 năm 2023; Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích dự án, diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một số dự án, công trình đã được HĐND tỉnh thông qua; (6) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hạ Long.	Cao Thắng	
2.1.4	Đất năng lượng							

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng	DT thực hiện (ha)	Lấy vào các loại đất	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt quy hoạch, VB chấp thuận địa điểm...)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tuyến đường dây 110Kv và Trạm biến áp 110 Kv Hoàn Bồ tại xã Thống Nhất, TP. Hạ Long	1.98		1.98	RST; CLN; ONT; NTD; BHK	(1) Quyết định số 4808/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND Thành phố về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500; (2) Nghị Quyết số 60/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh v/v thông qua danh mục, điều chỉnh công trình thu hồi đất; (3) Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đợt 02 năm 2023; Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích dự án, diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một số dự án, công trình đã được HĐND tỉnh thông qua; (4) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hạ Long.	Thống Nhất	
2.2	Các khu vực sử dụng đất khác							
2.2.1	Đất thương mại							
1	Trung tâm thương mại tại phường Bãi Cháy	13.04	3.16	9.88	TMD; CSD; DGT	(1) QĐ số 1740/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh "Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Tiểu khu D2 thuộc phân khu 6 (Trung tâm du lịch, dịch vụ và vui chơi giải trí cao cấp tại các phường Bãi Cháy, Hà Khẩu và Hùng Thắng, thành phố Hạ Long"; (2) QĐ số 3151/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư tỉnh Quảng Ninh; (3) QĐ số 1546/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc chấp thuận địa điểm nghiên cứu Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm thương mại tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long; (4) QĐ số 1825/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long; (5) QĐ số 2181/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh QHCT 1/500 khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân tại Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long; (6) Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Hạ Long.	Bãi Cháy	Thuộc điều chỉnh QHCT 1/500 khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân tại Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long Trong đó: đất trung tâm thương mại 9,12 ha; diện tích đất giao thông 3,92 ha

DANH MỤC CÔNG TRÌNH BỎ KHÔNG THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HẠ LONG
(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng	DT thực hiện (ha)	Lấy vào các loại đất	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt quy hoạch, VB chấp thuận địa điểm...)	Địa điểm (đến cấp xã; phường)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Các công trình dự án còn lại							
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác							
2.3.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
2	Hệ thống băng tải vận chuyển than Núi Béo-Hà Tu - Trung tâm chế biến - Làng Khánh....	15.96	4.50	11.46	RPH; RSX; DGT; DNL	QĐ 3006/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND tỉnh phê duyệt địa điểm.... QĐ số 128/QĐ-UBND ngày 9/1/2020 của UBND TP Hạ Long v/v Phê duyệt 1/500 hệ thống băng tải vận chuyển than Núi Béo-Hà Tu - Trung tâm chế biến - Làng Khánh....	Hà Khánh; Hà Phong; Hà Tu	- Dự án thuộc danh mục dự án nhà nước thu đất tuy nhiên chưa được HDND tỉnh thông qua nghị quyết và UBND thành phố Hạ Long có Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 đình chính quy hoạch chi tiết (thay đổi về diện tích); sau khi HDND tỉnh thông qua sẽ trình bổ sung kế hoạch sử dụng đất
2.3.8	Đất ở tại đô thị							
4	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long	18.59	9.99	8.60	DGT; ODT; SKC; CSD	QĐ số 224/QĐ- UBND ngày 15/01/2018 của UBND TP.Hạ Long v/v phê duyệt ĐCQH chi tiết 1/500 Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long	Bãi Cháy	QĐ số 2407/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh: Thu hồi, hủy bỏ các quyết định, văn bản của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt và giao thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HÀ LONG

(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				P. Bạch Đằng	P. Bãi Cháy	P. Cao Thắng	P. Cao Xanh	P. Đại Yên	P. Giếng Đáy	P. Hà Khánh	P. Hà Khẩu	P. Hà Lâm	P. Hà Phong	P. Hà Trung	P. Hà Tu	P. Hoàng Bồ	P. Hồng Gai	P. Hồng Hà	P. Hồng Hải	P. Hùng Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
			112,136.00	163.39	1,782.74	243.54	625.27	4,390.88	527.43	3,264.19	1,467.77	412.05	2,339.68	542.77	1,420.49	1,231.55	106.83	330.28	278.05	756.22
1	Đất nông nghiệp	NNP	82,974.93	0.96	304.37	52.24	33.67	2,255.17	60.81	1,236.48	790.15	162.52	990.51	176.15	146.08	677.02	17.21	80.28	43.12	226.95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,108.63					25.53			8.71		1.19			50.55				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,434.86					20.96			4.21		1.18			6.25				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	593.56		0.23	0.43	0.11	2.34	0.91		2.60	0.20	20.51	0.38		40.39			0.05	0.21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,034.02	0.37	131.85	32.52	33.49	133.95	59.90	89.16	258.71	56.66	92.54	69.26	108.76	68.62	5.91	32.94	31.07	81.00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,788.52	0.59				777.56		961.33	87.40	105.08	680.99	105.95	36.98		11.29	11.05	12.00	78.36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16,196.41					377.76												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40,045.91		160.32	19.24		493.83		181.27	348.76	0.52	111.44	0.56		482.04		36.29		67.24
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2,422.33					27.87												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,101.95		11.96	0.04	0.07	444.19		0.39	83.97	0.06	83.83		0.34	35.42				0.14
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	105.93							4.33										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,020.23	161.84	1,415.00	179.20	541.71	1,844.60	466.22	1,876.55	584.69	249.53	989.09	365.97	1,236.04	539.23	89.30	249.29	233.19	362.20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,384.29		44.90			50.96		0.46	13.83	0.63	81.88	29.33	720.57	5.37	0.19	14.54	8.99	
2.2	Đất an ninh	CAN	641.77	0.09	4.62	0.34	0.80	0.12	0.18	0.10	0.07	0.04	42.49	8.28	0.31	0.40	0.04	3.89	0.11	2.07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	377.60		2.44			17.81	65.93											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	171.42						54.54	47.53										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	669.25	12.26	199.21	19.05	17.00	62.91	6.96	6.44	26.79	1.04	9.04	15.36	43.87	22.91	9.29	3.56	23.08	34.73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	747.79		162.81	0.38	20.49	3.55	61.34	53.27	15.22		6.12	0.66	0.95	3.04	0.34	2.31	0.30	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,007.17							795.17		125.59	536.98	193.01	305.32			24.74		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	818.49		0.47			4.25	34.42	11.35	58.85		22.61			79.52				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,230.23	93.01	442.26	56.65	133.60	601.51	105.02	584.08	268.84	61.44	130.09	79.48	86.72	215.57	49.86	98.35	104.13	127.45
-	Đất giao thông	DGT	3,511.28	45.58	402.56	47.55	103.09	339.36	87.91	192.21	163.65	23.89	110.45	17.25	60.15	145.54	32.15	85.08	80.00	109.07
-	Đất thủy lợi	DTL	289.38	0.95	11.08	2.82	10.84	8.83	3.16	29.73	7.04	4.78	7.44	3.69	2.08	8.00	0.08	3.20	5.32	3.02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	62.56	26.52	3.15	0.85	1.13	1.50	1.04	1.41	2.06	0.39	2.98	0.25	0.84	2.08	1.84	0.46	0.71	0.63
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	79.07	3.68	0.37	0.20	4.06	15.87	3.55	0.38	0.12	0.39	0.23	0.07	0.50	1.36	1.39	2.24	0.03	3.77
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	211.41	1.00	7.58	2.57	12.04	27.73	2.21	13.56	22.37	3.07	7.58	1.57	3.39	23.82	1.70	3.84	14.20	9.55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	492.03		0.44	0.20	0.27	113.36	1.52	0.45	0.31	28.45	0.42	54.46	1.18	28.16		1.27	2.80	0.78
-	Đất công trình năng lượng	DNL	612.62		10.43	1.56	0.02	77.94	4.90	323.49	52.23	0.16	0.02	0.40	0.25	0.82	0.03	0.52	0.53	0.63
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.81	0.66				0.04		0.17	0.01	0.01		0.23	0.03	0.04		0.60	0.30	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	24.48	10.97													12.67			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	123.19		0.22				0.03	0.07	3.60		0.00			0.30				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25.56	0.54				15.29	0.04		1.23		0.20		1.68	0.85			0.02	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	773.44	1.68	0.25	0.07	1.89	1.55		20.36	16.04	0.12	0.03	0.73	16.32	2.52			0.11	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.38																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5.07		4.38	0.03								0.17	0.06			0.42		
-	Đất chợ	DCH	16.95	1.43	1.80	0.80	0.26	0.04	0.66	2.24	0.17	0.18	0.74	0.66	0.23	2.06		0.73	0.11	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,024.05																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	535.71	15.42	179.71	1.82	22.11	86.90	1.05	11.93	10.95	3.99	18.47	2.11	0.73	38.84	1.81	2.02	15.06	28.43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	403.51																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,030.93	30.27	196.42	100.87	137.10	265.37	68.02	148.47	128.08	54.06	103.72	37.49	63.70	100.90	22.55	86.87	77.48	91.11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43.58	0.49	3.17	0.08	4.11	0.22	0.32	0.40	4.92	0.03	0.17	0.22	0.09	4.01	4.88	11.88	1.33	0.57

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4) = (5) + ... + (38)	P. Bạch Đặng	P. Bãi Cháy	P. Cao Thắng	P. Cao Xanh	P. Đại Yên	P. Giảng Đáy	P. Hà Khánh	P. Hà Khẩu	P. Hà Lâm	P. Hà Phong	P. Hà Trung	P. Hà Tu	P. Hoàng Bồ	P. Hoàng Gai	P. Hoàng Hà	P. Hoàng Hải	P. Hùng Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10.42	0.17	0.77						0.11		1.38		2.95			1.13	1.24	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10.58	0.10	1.15	0.01		0.69	0.01	0.41	0.13	0.19	0.26	0.04	0.30	0.19	0.30		0.08	0.14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.309.52		158.04		206.41	289.86	68.37	197.81	55.76		32.77		8.02	58.11			0.25	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.603.06	10.03	19.02	0.01	0.09	460.13		19.13	1.10	2.54	3.10		2.51	10.38	0.04		1.14	77.70
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.88					0.21												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.140.84	0.59	63.38	12.10	49.89	291.11	0.40	151.16	92.93		360.08	0.65	38.37	15.30	0.33	0.71	1.74	167.07
II	Khu chức năng	KCN																		
1	Đất khu công nghiệp cao	KKT																		
2	Đất khu kinh tế	KKT																		
3	Đất đô thị	KDT	29.114.79	163.39	1.782.74	243.54	625.27	4.390.88	527.43	3.264.19	1.467.77	412.05	2.339.68	542.77	1.420.49	1.231.55	106.83	330.28	278.05	756.22
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN																		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	62.485.14					1.644.17												
6	Khu du lịch	KDL	2.960.81	0.57	731.04												15.22			392.63
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	17.791.68																	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	532.34		2.44				121.60	47.53										
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM																		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.092.83																	
13	Khu ở, tang nghĩa, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																		

Chi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HÀ LONG

(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																
			P. Trần Hưng Đạo	P. Tuần Châu	P. Việt Hưng	P. Yên Kiều	Vịnh Hạ Long	X. Bằng Cả	X. Dân Chủ	X. Đồng Lâm	X. Đồng Sơn	X. Hòa Bình	X. Kỳ Thượng	X. Lê Lợi	X. Quảng La	X. Sơn Dương	X. Tân Dân	X. Thống Nhất	X. Vũ Oai
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
			64.65	1,208.42	2,754.66	164.66	5,039.27	3,208.96	2,733.98	11,497.95	12,700.33	7,966.04	9,780.24	3,961.17	3,058.86	7,146.59	7,565.16	8,172.79	5,229.14
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.44	77.06	1,976.06	20.70		2,927.59	2,527.89	11,165.02	12,441.75	7,141.40	9,686.47	2,028.86	2,776.51	6,106.59	7,312.04	4,949.54	4,569.36
1.1	Đất trồng lúa	LUA		23.21	58.23			99.24	47.76	102.03	152.43	52.28	44.30	322.44	143.75	279.15	94.56	506.43	96.84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		17.99	55.41			94.72	36.80	63.42	120.31	35.97	37.82	297.00	92.76	179.26	32.46	268.39	69.95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		2.25	19.17			19.63	15.57	33.47	42.36	7.91	27.61	48.51	39.48	154.00	29.12	67.26	18.86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.04	34.82	227.70	10.71		54.56	30.12	108.68	127.60	26.23	31.27	167.42	93.78	181.58	100.09	452.94	91.74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.38	1.52	909.81	9.99		1,541.72	1,582.75			4,272.23		175.72	1,509.98		5,566.27	343.56	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								3,426.74	3,650.19	2,278.01	3,191.41						3,272.30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			750.65			1,211.94	846.74	7,491.68	8,467.52	501.15	6,391.57	446.86	960.01	5,476.27	1,519.19	3,055.56	1,025.25
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						108.70		1,099.93			551.79			207.03	424.48	2.53	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.02	15.06	10.50			0.50	4.94	2.42	1.65	1.95	0.30	852.02	7.06	5.76	2.81	521.35	15.20
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0.19								1.63		15.89	22.46	9.83		2.43	49.17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49.87	594.82	772.65	143.96	5,039.27	149.21	185.45	271.44	202.52	811.35	84.81	1,661.97	272.43	719.17	208.89	2,856.42	612.33
2.1	Đất quốc phòng	CQP		9.38	83.15	0.08	7.59			0.04				13.14	2.10	242.63	42.77	11.77	
2.2	Đất an ninh	CAN	0.12	0.06	0.20	0.10		0.20	0.24	0.16	0.13		0.16	0.15	0.11	0.15	0.10	573.35	2.59
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			291.42														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																69.35	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.69	82.82	1.65	13.31	0.69	0.25						15.12	2.92	1.35	5.47	29.77	0.73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		7.73	2.92	1.85			10.30		0.15	4.38		165.55	11.06	60.22	4.82	96.97	51.04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							2.36			9.76			4.20		6.31		3.73
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			13.59				6.02			7.37		80.28		50.67		414.41	34.68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22.30	199.03	128.84	43.96	6.94	36.23	18.45	152.26	103.16	560.15	27.26	474.25	51.65	261.94	65.63	411.22	428.69
-	Đất giao thông	DGT	17.41	92.81	104.81	37.90	6.94	20.52	11.92	143.49	95.66	58.63	17.67	184.73	25.57	174.57	53.15	330.73	89.03
-	Đất thủy lợi	DTL	0.57	1.77	7.34	3.49		4.15	2.10	3.17	0.15	43.93	1.14	9.62	11.40	49.22	4.93	29.32	5.04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.08	0.43	1.23	0.29		1.63	0.08	1.94	0.79	0.39	0.44	1.18	1.22	1.70	0.88	1.65	0.79
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.43	2.92	0.10	0.04		0.09	0.07	0.23	0.07	0.15	0.07	0.14	0.31	0.39	0.19	0.65	35.00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.97	9.71	2.10	0.86		0.83	0.59	2.54	2.88	1.54	1.09	3.99	5.04	3.34	2.45	12.59	1.14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		88.44	0.14	0.34			0.33		0.30			160.34	0.21	2.53	1.73	2.92	0.68
-	Đất công trình năng lượng	DNL		0.03	3.87	0.11		0.67	0.39	0.01	0.01	0.75	0.11	100.12	0.97	11.32	0.01	18.92	1.40
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV			0.08			0.02	0.03	0.05	0.05	0.01	0.03	0.11	0.07	0.02	0.05	0.18	0.02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0.84															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										118.82						0.14	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			0.13									0.41		4.52		0.51	0.14
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.84	2.00	8.73	0.01		8.32	2.94	0.46	2.89	335.93	6.72	12.39	6.52	14.33	2.04	12.68	294.95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								0.38									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0.01														
-	Đất chợ	DCH		0.07	0.30	0.92					0.36			1.23	0.34		0.20	0.93	0.49
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					5,024.05												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.16	61.97	0.47	4.14			0.19	0.02	0.16			23.05				4.14	0.05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						13.61	9.22	19.91	31.17	9.06	8.04	65.79	26.83	51.48	21.04	127.90	19.47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	25.09	151.94	60.52	44.78		0.35			0.21			11.47				24.11	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.19	0.07	0.24	0.36		0.24	0.19	0.98	0.20	0.20	0.21	0.76	0.21	0.28	0.22	2.01	0.33

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																X. Tổng Nhất	X. Vũ Oai
			P. Trần Hưng Đạo	P. Tuấn Châu	P. Việt Hưng	P. Yết Kiêu	Vĩnh Hạ Long	X. Bằng Cũ	X. Dân Chủ	X. Đồng Lâm	X. Đồng Sơn	X. Hòa Bình	X. Kỳ Thượng	X. Lê Lợi	X. Quảng La	X. Sơn Dương	X. Tân Dân			
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.14		2.35													0.18		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.18	0.54	1.13			0.03		0.10	0.22			1.81		0.58	0.20	1.63	0.16	
2.19	Đất sống, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			54.63	32.75		39.47	8.89	97.97	67.13	45.99	38.43	611.79	27.49	37.92	62.33	1,038.47	70.85	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		81.27	131.55	2.47		58.83	129.59			174.44	10.71	198.81	145.85	11.76		50.84		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				0.16										0.21		0.30		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.34	536.54	5.95			132.16	20.64	61.49	56.07	13.29	8.96	270.34	9.92	320.83	44.23	366.83	47.45	
II	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
2	Đất khu kinh tế	KKT																		
3	Đất đô thị	KDT	64.65	1,208.42	2,754.66	164.66	5,039.27													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN																		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			3,870.28			2,904.82	2,528.65	9,281.32	10,405.34	6,855.38	8,379.27		1,404.11	4,010.27	5,915.53	1,771.28	3,514.72	
6	Khu du lịch	KDL	7.70	1,788.01		25.64													3,288.70	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								5,232.76	3,923.88	2,149.39	3,196.95							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			291.43													69.34		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM																		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT						73.86	53.70	145.35	110.86	103.66	54.22	295.15	135.81	135.81	94.96	640.62	248.83	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																		

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu số 4



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HẠ LONG

(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				P. Bạch Đằng	P. Bãi Cháy	P. Cao Thắng	P. Cao Xanh	P. Đại Yên	P. Giếng Đáy	P. Hà Khánh	P. Hà Khẩu	P. Hà Lâm	P. Hà Phong	P. Hà Trung	P. Hà Tu	P. Hoàn Bồ	P. Hồng Gai	P. Hồng Hà	P. Hồng Hải	P. Hùng Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	942.18	0.10	45.33	9.37	14.40	43.19	6.98	12.05	13.96	1.72	124.72	1.96	1.63	128.27	0.97	0.34	2.76	3.06
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	89.90					5.73			3.29		28.74			15.30				
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	74.97					5.28			4.21		26.15			15.15				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55.23		0.38			0.10	0.21		2.22	0.07	23.26	0.02		7.66				0.19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	151.40	0.10	7.36	4.22	14.40	4.93	6.77	8.38	4.88	1.55	7.58	1.93	1.63	20.88	0.96	0.34	0.97	2.75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	94.73					0.64		1.78	0.01	0.02	14.24				0.01		1.79	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0.15					0.15												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	496.66		37.59	5.15		26.56		1.89	3.23		46.68			74.86				0.12
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	1.97																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	54.11					5.08			0.34	0.08	4.22			9.57				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		41.71																	
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	41.71																	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	100.08		2.89	0.77	1.57	47.36	0.35	0.51	0.64	0.04	13.27	0.01	0.06	2.50	0.74	0.44	0.67	13.42

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu số 4 (tiếp theo)

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ LONG
(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	P. Trần Hưng Đạo	P. Tuấn Châu	P. Việt Hưng	P. Yết Kiêu	Vĩnh Hạ Long	X. Bằng Cả	X. Dân Chủ	X. Đồng Lâm	X. Đồng Sơn	X. Hòa Bình	X. Kỳ Thượng	X. Lê Lợi	X. Quảng La	X. Sơn Dương	X. Tân Dân	X. Thống Nhất	X. Vả Oai
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,09	11,53	47,89	0,66		1,10	1,23	64,15	17,56	34,64	0,30	196,28	4,71	102,10	2,99	40,08	6,08
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		3,11	0,19			0,32	0,33	4,88	0,75			13,08		8,09	0,10	4,76	1,24
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN		2,89	0,19			0,32		2,64	0,75			12,25		0,25	0,10	4,46	0,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		0,13	1,25			0,03	0,00	0,98	0,30			3,97		12,23	0,02	2,06	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,09	2,97	2,56	0,60		0,66	0,50	6,88	2,44	1,28	0,30	20,22	4,66	10,95	0,50	4,79	2,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			38,05	0,06						33,02					2,34	2,78	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			5,84			0,09	0,40	51,22	14,03	0,34		152,67		70,19	0,03	3,92	1,86
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN								1,97									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		5,32						0,19	0,05			6,34	0,04	0,64		21,77	0,47
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													0,47					41,24
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												0,47					41,24
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		10,64	1,24	0,45				0,03	0,31			1,11					1,06

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ LONG
(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã địa điểm tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			P. Bạch Đằng	P. Bãi Cháy	P. Cao Thắng	P. Cao Xanh	P. Đại Yên	P. Giếng Đáy	P. Hà Khánh	P. Hà Khẩu	P. Hà Lâm	P. Hà Phong	P. Hà Trung	P. Hà Tu	P. Hoàng Bồ	P. Hồng Gai	P. Hồng Hà	P. Hồng Hải	P. Hùng Thắng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)+(6)+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	733.85	3.07	13.61	20.84	69.92	5.62	23.06	13.09	2.23	136.42	0.50	8.57	102.67	1.15	2.46	3.93	2.35	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	544.97	2.02	8.80	13.84	7.42	3.33	10.50	9.63	0.68	106.44	0.30	8.36	89.72	0.88	0.04	2.43	1.52	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	85.29				4.57			3.25		27.62			14.86					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50.14	0.38			0.03	0.21		1.34	0.07	22.71			7.15					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89.92	0.74	3.66	13.84	1.52	3.12	6.38	2.07	0.53	5.40	0.30	0.12	19.22	0.87	0.04	0.64	1.40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	49.03				0.64		2.23							0.01				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.15				0.15													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	213.73	0.90	5.15		0.06					46.68			38.97				0.12	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.97						1.89	2.83										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38.32							0.15	0.08	4.03			9.52					
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	188.88	1.04	4.81	7.00	62.51	2.29	12.56	3.46	1.55	29.98	0.20	0.20	12.96	0.27	2.42	1.50	0.83	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.15	0.02							0.00				0.12					
2.2	Đất an ninh	CAN	0.11										0.01							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.01																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.87	0.03	1.81		0.02	0.04	8.56	0.12		0.69			0.03	0.00	0.52	0.22	0.00	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19.12		0.19			0.06	0.01			4.63			0.92		0.03			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.03											0.01						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	38.08					1.06				21.61			6.22					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	77.11	0.26	0.01	0.07	58.51	0.05	1.19	0.01	0.44	0.04		0.00	0.40		0.03	0.81	0.19	
-	Đất giao thông	DGT																		
-	Đất thủy lợi	DTL																		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.74	0.26	0.00	0.01								0.00	0.01			0.01		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.67			0.06	0.41	0.01											0.13	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.62			0.00					0.16	0.03		0.00	0.19		0.03	0.80	0.06	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45.39				44.84				0.28				0.14					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14.52				13.24	0.04	1.19	0.01					0.04					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.15												0.03					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.01									0.01								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.00											0.00						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13.34		0.00		0.02													
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
-	Đất chợ	DCH	0.67																	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.67	0.06		1.29												0.03	0.10	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.29																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34.36	0.68	2.79	5.64	3.96	1.08	2.81	3.32	1.10	2.94	0.19	0.20	4.98	0.27	1.46	0.36	0.54	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.03									0.08			0.25	0.00	0.38	0.09		

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			P. Trần Hưng Đạo	P. Tuần Châu	P. Việt Hưng	P. Yết Kiêu	Vịnh Hạ Long	X. Bằng Cả	X. Dân Chủ	X. Đồng Lâm	X. Đồng Sơn	X. Hòa Bình	X. Kỳ Thượng	X. Lê Lợi	X. Quảng La	X. Sơn Dương	X. Tân Dân	X. Thống Nhất	X. Vũ Oai
(1)	(2)	(3)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp	NNP		4.36	6.25	0.85		0.44	0.73	65.10	18.75	43.97		56.30	4.09	72.84	0.20	41.80	8.68
1.1	Đất trồng lúa	LUA		3.86	2.40	0.20		0.37	0.73	62.94	17.17	33.93		51.13	4.05	60.86	0.14	36.25	5.03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		2.89	0.19			0.12	0.33	4.84	0.75			11.96		25.81	0.04	4.76	1.24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			0.82			0.03	0.00	0.98	0.30			2.68		11.84	0.01	1.58	0.01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0.28	0.44	0.15		0.13		6.03	2.04	0.91		7.10	4.01	5.18	0.05	2.31	1.46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			0.26	0.06							33.02					2.78	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			0.69			0.09	0.40	50.91	14.03			27.84		17.46	0.03	3.84	1.86
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								1.97									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0.70						0.19	0.05			1.55	0.04	0.57		20.97	0.47
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		0.50	3.84	0.65		0.07		2.16	1.58	10.04		5.17	0.04	11.98	0.07	5.55	3.65
2.1	Đất quốc phòng	QOP														0.00			
2.2	Đất an ninh	CAN		0.10															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			0.01														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0.01		0.00												0.34	0.15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.07	0.01								0.01		1.19		0.12	0.23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	0.02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												0.75		8.41		0.03	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			0.02	0.01				0.11	0.54	10.04		0.81	0.00	0.28		0.46	2.82
-	Đất giao thông	DGT																	
-	Đất thủy lợi	DTL																	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				0.00				0.05	0.00			0.12				0.22	0.06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	0.06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				0.00					0.33				0.00				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									0.11					0.00		0.02	
-	Đất công trình năng lượng	DNL																	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV			0.02						0.09			0.01					0.00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								0.06		10.04		0.01		0.28		0.23	2.70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
-	Đất chợ	DCH									0.00			0.66					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				0.14												0.05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						0.07		1.88	1.05			3.26	0.04	2.09	0.07	4.40	0.44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		0.39	0.74	0.47								0.35				0.10	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				0.02				0.16								0.05	

[illegible]

DIỆN TÍCH ĐẤT

Chỉ tiêu sử dụng đất

(2)

(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

[illegible]

(e)

(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]